



quán qiú

全球

Noun · entire

Example Sentences

Qì hòu biàn huà shì yí gè quán qiú xìng wèn tí
气候变化是一个全球性问题。

Climate change is a global issue.

qì hòu biàn huà shì quán qiú xìng wèn tí
气候变化是全球性问题。

Climate change is a global issue

jīng jì shuāi tuì yǐng xiǎng le quán qiú shì chǎng
经济衰退影响了全球市场。

Economic recession has affected global markets.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
球	球	球	球	球	球	球	球	球	球	球
球	球	球								